ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 643 /QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 29 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ thuộc lĩnh vực Thông tin và Truyền thông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022- 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 09/TTr-STTTT ngày 24/03/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính nội bộ thuộc lĩnh vực Thông tin và Truyền thông.

Điều 2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm cập nhật, đăng tải công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác Quyết định công bố thủ tục hành chính, danh mục, nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính công bố tại Điều 1 Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Phú Thọ và Trang thông tin điện tử của ngành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; UBND các huyện, thành, thị; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TT&TT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP (Ô Bảo);
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Chuyên viên: NC1,3,4; VX5;
- Lưu: VT, NC2.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Quang

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
Cơ quan: Tỉnh Phú Thọ
Ngày ký: 29-03-2023 07:57:31 +07:00

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số643 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Cấp mới, thay đổi, hủy bỏ hộp thư điện tử	Công nghệ thông tin	Sở Thông tin và Truyền thông
2	Đánh giá mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ	Công nghệ thông tin	Sở Thông tin và Truyền thông

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục Cấp mới, thay đổi, hủy bỏ hộp thư điện tử

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Đối với người sử dụng mới: Sau khi có quyết định tuyển dụng hoặc tiếp nhận. Thủ trưởng cơ quan chủ quản có văn bản đề nghị cấp địa chỉ hộp thư điện tử cho người sử dụng mới, đồng thời cung cấp các thông tin liên quan của người sử dụng đó; Sở Thông tin và Truyền thông sẽ tập hợp, rà soát tạo lập hộp thư điện tử mới theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị.

b) Đối với người sử dụng thay đổi vị trí công tác:

- Đối với người sử dụng vẫn công tác trong cơ quan nhưng chuyển sang vị trí công tác khác thì cơ quan đó phải có văn bản đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức cập nhật lại thông tin hộp thư điện tử của người sử dụng đó.

- Đối với người sử dụng chuyển công tác đến một đơn vị khác trong tỉnh, cơ quan có người sử dụng chuyển công tác và cơ quan tiếp nhận người sử dụng phải có văn bản đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức cập nhật lại thông tin vào danh bạ điện tử của tỉnh để đảm bảo tính thống nhất quản lý người sử dụng trong hệ thống thôn tin của tỉnh.

c) Đối với người sử dụng chuyển công tác ra ngoài tỉnh Phú Thọ hoặc nghỉ hưu, nghỉ việc, Thủ trưởng cơ quan quản lý phải có văn bản thông báo với Sở Thông tin và Truyền thông để cập nhật lại thông tin quản lý và yêu cầu thu hồi hộp thư điện tử đã cấp cho cá nhân này ra khỏi hộp thư điện tử tỉnh.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Gửi trực tiếp.
- Gửi thông qua dịch vụ Bưu chính.
- Gửi trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành hoặc Hộp thư điện tử của tỉnh (mail.phutho.gov.vn).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản thông báo

1.4. Thời hạn giải quyết: Không

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan, đơn vị tham gia vào Hộp thư điện tử tỉnh.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Thông tin và Truyền thông

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo tạo lập hộp thư điện tử mới; cập nhật lại thông tin hộp thư điện tử của người sử dụng; thu hồi hộp thư điện tử đã cấp.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm ngay sau thủ tục): Không

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Quyết định số 3013/2010/QĐ-UBND ngày 24/9/2010 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định về quản lý, sử dụng Hệ thống thư điện tử tỉnh Phú Thọ.

2. Thủ tục Đánh giá mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ

2.1. Trình tự thực hiện:

- Các cơ quan, đơn vị gửi kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số theo mẫu phiếu khảo sát về Sở Thông tin và Truyền thông.

- Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm định, xác minh số liệu trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu khảo sát cung cấp đầy đủ số liệu của các đơn vị.

- Sau khi có kết quả thẩm định, xác minh, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị trình UBND tỉnh phê duyệt và công bố kết quả.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Gửi trực tiếp.
- Gửi thông qua dịch vụ Bưu chính.
- Gửi trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành hoặc Hộp thư điện tử của tỉnh (mail.phutho.gov.vn).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Các cơ quan, đơn vị tiến hành thu thập và cung cấp thông tin theo mẫu của "Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Đối với Sở Thông tin và Truyền thông là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu khảo sát cung cấp đầy đủ số liệu của các đơn vị.

- Đối với UBND tỉnh: Không quy định thời gian.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh; Ban Quản lý các Khu công nghiệp và 08 cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương là: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Ngân hàng nhà nước tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Cục Thống kê; Cục Quản lý thị trường tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh; UBND các huyện, thành, thị; UBND các xã, phường, thị trấn.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Thông tin và Truyền thông

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt xếp hạng Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm ngay sau thủ tục): Phụ lục I, II, III Ban hành kèm theo Quyết định Quyết định 2953/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ Ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Quyết định 2953/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ Ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ

PHỤ LỤC I
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH PHÚ THỌ

(Áp dụng cho các sở, ban, ngành)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2953/QĐ- UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị: ……..……
- Số điện thoại: ……Thư điện tử: ……
- Địa chỉ: ……
- Địa chỉ Cổng/Trang thông tin điện tử: ..……
- Tổng số cán bộ công chức: ……..…
- Số lượng máy chủ vật lý: ……..….
- Số lượng máy trạm: ……..……..
- Số lượng hệ thống thông tin: ……..
- Số lượng thủ tục hành chính: ……..
- Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số: ……..…
- Người thực hiện báo cáo: ……
- Đơn vị công tác: ……..
- Chức vụ: ……..
- Điện thoại di động: ……Thư điện tử: ……

II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
1	**Thể chế số**			**90**
1.1	Thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị (Số văn bản:……Ngày ban hành:……)	Có	30	30
		Không	0	
1.2	Kế hoạch, dự toán hàng năm chuyển đổi số (Số văn bản:…Ngày ban hành:……..)	Có	30	30
		Không	0	
1.3	Ban hành văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số trong năm Liệt kê: …… …… …… ……	Có: - 01 văn bản tương ứng 05 điểm; - Tổng điểm không quá 30 điểm	30	30
		Không	0	
2	**Hạ tầng số**			**70**

2.1	Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
2.2	Hệ thống mạng nội bộ	Hoàn chỉnh	30	30
		Ngang hàng	10	
2.3	Hệ thống tường lửa/ cảnh báo truy cập trái phép mạng nội bộ	Có	10	10
		Không	0	
2.4	Thiết bị sao lưu, dự phòng mạng nội bộ	Hệ thống lưu trữ: SAN, NAS, DAS	10	10
		Thiết bị lưu trữ di động: Ổ cứng ngoài, USB	5	
		Không	0	
2.5	Hệ thống phòng chống cháy nổ mạng nội bộ	Có	10	10
		Không	0	
3	**Nhân lực số**			**80**
3.1	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Có	20	20
		Không	0	
3.2	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
3.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do đơn vị tự tổ chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
4	**An toàn thông tin**			**120**
4.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
4.2	Hệ thống thông tin của cơ quan đơn vị được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn, an ninh mạng (SOC) của tỉnh hoặc của bộ, ngành Trung ương	Có	20	20
		Không	0	
4.3	Cơ quan bố trí máy tính riêng soạn thảo văn bản mật	Có	20	20
		Không	0	

4.4	Tỷ lệ máy chủ của cơ quan, đơn vị được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
4.5	Tỷ lệ máy tính của cơ quan, đơn vị được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
4.6	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm được tham dự diễn tập ứng cứu sự số an toàn thông tin	Có	20	20
		Không	0	
4.7	Kinh phí chi cho an toàn thông tin	>=30 triệu	20	20
		15 - <30 triệu	10	
		<15 triệu	0	
5	**Hoạt động chính quyền số**			**640**
	Gửi nhận văn bản điện tử			***60***
5.1	Tỷ lệ văn bản đi, đến được gửi nhận điện tử tích hợp ký số thay thế hoàn toàn văn bản giấy (trừ văn bản mật theo quy định)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.2	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 40	40
	Dịch vụ công trực tuyến			***200***
5.3	Công khai TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Cổng/trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị	Đầy đủ, kịp thời	20	20
		Không đầy đủ hoặc không kịp thời	0	
5.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
5.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
5.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình phát sinh hồ sơ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.7	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm	>=5% hoặc tiếp nhận 100% qua DVC trực tuyến	10	10
		< 5%	0	

5.8	Tỷ lệ hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm	>=20% hoặc trả trả kết quả hồ sơ 100% qua DVC trực tuyến	10	10
		< 20%	0	
5.9	Tỷ lệ dịch vụ công triển khai thanh toán trực tuyến phí lệ phí	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.10	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến phí lệ phí	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.11	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.12	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
	Cổng/trang thông tin điện tử			***140***
5.13	Cổng/trang thông tin điện tử cung cấp các thông tin cơ bản theo quy định Nghị định 42/2022/NĐ-CP, bao gồm			
5.13.1	*Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính*	Có	10	10
		Không	0	
5.13.2	*Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết hoặc tích hợp từ Cổng Dịch vụ công của tỉnh.*	Có	10	10
		Không	0	
5.13.3	*Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan nhà nước.*	Có	10	10
		Không	0	
5.13.4	*Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, địa phương; Kết quả triển khai*	Có	10	10
		Không	0	
5.13.5	*Thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của cơ quan và của đơn vị*	Có	10	10
		Không	0	
5.13.6	*Báo cáo tài chính năm; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học; thông tin về dịch bệnh truyền nhiễm.*	Có	10	10
		Không	0	
5.13.7	*Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin*	Có	10	10
		Không	0	
	Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài	Có	10	10

5.13.8		Không	0	
5.14	Cổng/trang thông tin điện tử có chuyên mục chuyển đổi số	Hàng tuần	20	20
		Hàng tháng	10	
		Chưa có chuyên mục	0	
5.15	Cổng/trang thông tin điện tử chuyển đổi sang công nghệ IPv6	Có	10	10
		Không	0	
5.16	Thời gian cập nhật, đăng tải tin bài	Hàng ngày	30	30
		Hàng tuần	15	
		Hàng tháng	0	
	Hệ thống hội nghị trực tuyến			***50***
5.17	Có phòng họp trực tuyến đáp ứng đầy đủ các trang thiết bị theo quy định	Đầy đủ	20	20
		Chưa đầy đủ	10	
		Chưa có	0	
5.18	Số cuộc họp trực tuyến trong năm	>=10	30	30
		5 - <10	20	
		<5	0	
	Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh			***40***
5.19	Thực hiện báo cáo trực tuyến thông qua hệ thống của tỉnh	Đúng hạn	40	40
		Quá hạn	20	
		Chưa thực hiện	0	
	Thư điện tử			***30***
5.20	Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.21	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ khác			***70***
5.22	Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức	Cập nhật đầy đủ thông tin	10	10
		Cập nhật chưa đầy đủ thông tin	5	
		Chưa cập nhật	0	
5.23	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	10	10

		Không	0	
5.24	Ứng dụng các phần mềm chuyên ngành khác (Liệt kê ứng dụng):……	Có: - 01 ứng dụng tương ứng 4 điểm; - Tổng điểm không quá 20 điểm	20	20
		Không	0	
5.25	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành (Liệt kê cơ sở dữ liệu):……	Có: - 01 cơ sở dữ liệu tương ứng 10 điểm, - Tổng điểm không quá 30 điểm	30	30
		Không	0	
	Chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số			***50***
5.26	Tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số trong năm tại cơ quan, đơn vị: - Đầu tư hạ tầng CNTT: - Đầu tư ứng dụng CNTT: - Đảm bảo an toàn thông tin - Đào tạo nguồn nhân lực: - Chi thường xuyên cho CNTT:	>=300 triệu	50	50
		200 - <300 triệu	30	
		100 - <200 triệu	10	
		<100 triệu	0	
Tổng cộng				**1.000**

PHỤ LỤC II
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH PHÚ THỌ
(Áp dụng cho các huyện, thành, thị)
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND /11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị: ……..……..
- Số điện thoại: ……Thư điện tử: ……
- Địa chỉ: …….
- Địa chỉ Cổng/Trang thông tin điện tử: ……
- Tổng số cán bộ công chức: ……..……
- Số lượng máy chủ vật lý: ……..……
- Số lượng máy trạm: ……..……
- Số lượng hệ thống thông tin: ……..…
- Số lượng thủ tục hành chính: ……..…
- Số lượng dân số: ……..……..……
- Số lượng dân số trong độ tuổi lao động:……..……
- Số lượng hộ gia đình:……..……
- Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số: ……..……
- Người thực hiện báo cáo: ……
- Đơn vị công tác: ……
- Chức vụ: ……
- Điện thoại di động: ……Thư điện tử: ……

II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
1	**Thể chế số**			**90**
1.1	Thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số cấp huyện (Số văn bản:……Ngày ban hành:…..)	Có	20	20
		Không	0	
1.2	Ban hành Nghị quyết cấp ủy về chuyển đổi số (Số văn bản:……Ngày ban hành:……..)	Có	20	20
		Không	0	
1.3	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm (Số văn bản:……Ngày ban hành:……..)	Có	20	20
		Không	0	

1.4	Ban hành văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số trong năm Liệt kê: …… …… …… ……	Có: - 01 văn bản tương ứng 05 điểm; - Tổng điểm không quá 30	30	30
		Không	0	
2	**Hạ tầng số**			**70**
2.1	Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
2.2	Hệ thống mạng nội bộ	Hoàn chỉnh	10	10
		Ngang hàng	5	
2.3	Hệ thống tường lửa/ cảnh báo truy cập trái phép mạng nội bộ	Có	5	5
		Không	0	
2.4	Thiết bị sao lưu, dự phòng mạng nội bộ	Hệ thống lưu trữ: SAN, NAS, DAS	10	10
		Thiết bị lưu trữ di động: Ổ cứng ngoài, USB	5	
		Không	0	
2.5	Hệ thống phòng chống cháy nổ mạng nội bộ	Có	5	5
		Không	0	
2.6	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
2.7	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
2.8	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
3	**Nhân lực số**			**60**
3.1	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Có	10	10
		Không	0	

3.2	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
3.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do đơn vị tự tổ chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
3.4	Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo cấp xã được đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số do tỉnh, trung ương tổ chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
3.5	Tỷ lệ cấp xã Thành lập tổ công nghệ số cộng đồng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
3.6	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục đào tạo từ tiểu học đến trung học phổ thông thực chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
4	**An toàn thông tin**			**100**
4.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
4.2	Hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn, an ninh mạng (SOC) của tỉnh	Có	10	10
		Không	0	
4.3	Cơ quan bố trí máy tính riêng soạn thảo văn bản mật	Có	20	20
		Không	0	
4.4	Tỷ lệ máy chủ của cơ quan nhà nước cấp huyện được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
4.5	Tỷ lệ máy tính cơ quan nhà nước cấp huyện được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
4.6	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm được tham dự diễn tập ứng cứu sự số an toàn thông tin	Có	10	10
		Không	0	
4.7	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	>=50 triệu	20	20
		20 - <50 triệu	10	
		<20 triệu	0	
5	**Hoạt động chính quyền số**			**540**
	Gửi nhận văn bản điện tử			***50***

5.1	Tỷ lệ văn bản đi, đến được gửi nhận điện tử tích hợp ký số thay thế hoàn toàn văn bản giấy (trừ văn bản mật theo quy định)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.2	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
	Dịch vụ công trực tuyến			***170***
5.3	Công khai TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Cổng/trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị; Bộ phận tiếp nhận trả kết quả cấp huyện	Đầy đủ, kịp thời	10	10
		Không đầy đủ hoặc không kịp thời	0	
5.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình phát sinh hồ sơ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.7	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến liên thông huyện, xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.8	Tỷ lệ hồ sơ được cập nhật đầy đủ quy trình, thành phần hồ sơ trên hệ thống Cổng dịch vụ công của tỉnh	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
5.9	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm	>=5% hoặc tiếp nhận 100% qua DVC trực tuyến	10	10
		< 5%	0	
5.10	Tỷ lệ hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm	>=20% hoặc trả trả kết quả hồ sơ 100% qua DVC trực tuyến	10	10
		< 20%	0	
5.11	Tỷ lệ dịch vụ công triển khai thanh toán trực tuyến phí lệ phí	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10

5.12	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến phí lệ phí	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.13	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.14	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
	Cổng/trang thông tin điện tử			***90***
5.15	Cổng/trang thông tin điện tử cung cấp các thông tin cơ bản theo quy định Nghị định 42/2022/NĐ-CP, bao gồm			
5.15.1	*Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính*	Có	5	5
		Không	0	
5.15.2	*Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết hoặc tích hợp từ Cổng Dịch vụ công của tỉnh.*	Có	5	5
		Không	0	
5.15.3	*Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách thuộc phạm vi quản lý.*	Có	5	5
		Không	0	
5.15.4	*Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, địa phương; Kết quả triển khai*	Có	5	5
		Không	0	
5.15.5	*Thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính đến cấp xã, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.*	Có	5	5
		Không	0	
5.15.6	*Báo cáo tài chính năm; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học; thông tin về dịch bệnh truyền nhiễm.*	Có	5	5
		Không	0	
5.15.7	*Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin*	Có	5	5
		Không	0	
5.15.8	*Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài*	Có	5	5
		Không	0	
5.16	Cổng/trang thông tin điện tử có chuyên mục chuyển đổi số	Hàng tuần	10	10
		Hàng tháng	5	
		Chưa có chuyên mục	0	
5.17		Có	10	10

	Cổng/trang thông tin điện tử chuyển đổi sang công nghệ IPv6	Không	0	
5.18	Thời gian cập nhật, đăng tải tin bài	Hàng ngày	10	10
		Hàng tuần	5	
		Hàng tháng	2	
5.19	Tỷ lệ đơn vị cấp xã trực thuộc có Trang thông tin điện tử hoặc trang thành phần trênCổng/Trang thông tin điện tử của huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
	Hệ thống hội nghị trực tuyến			***50***
5.20	Số lượng cuộc họp trực tuyến do đơn vị tổ chức trong năm	>=30 cuộc họp	50	50
		20 - <30 cuộc họp	40	
		10 - <20 cuộc họp	30	
		<10	0	
	Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh			***40***
5.21	Thực hiện báo cáo trực tuyến thông qua hệ thống của tỉnh	Đúng hạn	40	40
		Quá hạn	20	
		Chưa thực hiện	0	
	Thư điện tử			***30***
5.22	Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.23	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ khác			***40***
5.24	Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức	Cập nhật đầy đủ thông tin	10	10
		Cập nhật chưa đầy đủ thông tin	5	
		Chưa cập nhật	0	
5.25	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	10	10
		Không	0	

5.26	Ứng dụng các phần mềm chuyên ngành khác (Liệt kê ứng dụng):…… …… ……	Có: - 01 ứng dụng tương ứng 04 điểm; - Tổng điểm không quá 20 điểm	20	20
		Không	0	
	Hệ thống truyền thanh			**30**
5.27	Tỷ lệ hệ thống truyền thanh cấp huyện và cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.28	Hệ thống truyền thanh cấp huyện và cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Có	10	10
		Không	0	
5.29	Tần suất hệ thống truyền thanh cấp huyện và cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Hàng tuần	10	10
		Hàng tháng	5	
		Hàng quý	2	
	Chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số			***40***
5.30	Tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số trong năm tại cơ quan, đơn vị: - Đầu tư hạ tầng CNTT: - Đầu tư ứng dụng CNTT: - Đảm bảo an toàn thông tin - Đào tạo nguồn nhân lực: - Chi thường xuyên cho CNTT:	>=500 triệu	40	40
		350 - <500 triệu	20	
		200 - <350 triệu	10	
		<200 triệu	0	
6	**Hoạt động kinh tế số**			**60**
6.1	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
6.3	Tỷ lệ điểm bưu điện văn hóa xã có kết nối internet băng rộng cố định	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
7	**Hoạt động xã hội số**			**80**
7.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20

7.2	Tỷ lệ người dân từ từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
7.3	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
7.4	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
Tổng cộng				**1.000**

PHỤ LỤC III
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH PHÚ THỌ

(Áp dụng cho các xã, phường, thị trấn)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND /11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị: ……..……
- Số điện thoại: ……Thư điện tử: ……
- Địa chỉ: ……
- Địa chỉ Cổng/Trang thông tin điện tử: ..……
- Tổng số cán bộ công chức: ……..
- Số lượng máy chủ vật lý: ……..…
- Số lượng máy trạm: ……..……
- Số lượng hệ thống thông tin: …….
- Số lượng thủ tục hành chính: ……
- Số lượng dân số: ……..……..…
- Số lượng dân số trong độ tuổi lao đông:……..
- Số lượng hộ gia đình:……..……
- Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số: ……..
- Người thực hiện báo cáo: ……
- Đơn vị công tác: ……
- Chức vụ: ……
- Điện thoại di động: ……Thư điện tử: ……...

II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
1	**Thể chế số**			**90**
1.1	Thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số cấp xã (Số văn bản:……Ngày ban hành:……..)	Có	30	30
		Không	0	
1.2	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm (Số văn bản:……Ngày ban hành:……..)	Có	30	30
		Không	0	
1.3	Ban hành văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số trong năm Liệt kê: …… …… ……	Có: - 01 văn bản tương ứng 10 điểm; - Tổng điểm không quá 30 điểm	30	30
		Không	0	
2	**Hạ tầng số**			**90**
2.1	Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
2.2	Hệ thống mạng nội bộ	Hoàn chỉnh	20	20
		Ngang hàng	10	
2.3	Hệ thống phòng chống cháy nổ mạng nội bộ	Có	10	10
		Không	0	
2.4	Thiết bị sao lưu, dự phòng mạng nội bộ	Có	10	10
		Không	0	
2.5	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
2.6	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
2.7	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
3	**Nhân lực số**			**90**
3.1	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Có	30	30
		Không	0	
3.2	Cán bộ lãnh đạo cấp xã tham gia các lớp được đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số do tỉnh, trung ương tổ chức	Có	20	20
		Không	0	

3.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do Trung ương, tỉnh, huyện tổ chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
3.4	Tỷ lệ thôn xóm Thành lập tổ công nghệ số cộng đồng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
4	**An toàn thông tin**			**80**
4.1	Tỷ lệ máy tính cơ quan nhà nước cấp xã được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
4.2	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm được tham dự diễn tập ứng cứu sự số an toàn thông tin	Có	20	20
		Không	0	
4.3	Cơ quan bố trí máy tính riêng soạn thảo văn bản mật	Có	30	30
		Không	0	
5	**Hoạt động chính quyền số**			**510**
	Gửi nhận văn bản điện tử			**50**
5.1	Tỷ lệ văn bản đi, đến được gửi nhận điện tử tích hợp ký số thay thế hoàn toàn văn bản giấy (trừ văn bản mật theo quy định)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.2	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
	Dịch vụ công trực tuyến			***170***
5.3	Công khai TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Cổng/trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị; Bộ phận tiếp nhận trả kết quả cấp xã	Đầy đủ, kịp thời	10	10
		Không đầy đủ hoặc không kịp thời	0	
5.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
5.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình phát sinh hồ sơ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.7	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 30	30
5.8	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến liên thông xã, huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.9	Tỷ lệ hồ sơ được cập nhật đầy đủ thông tin, quy trình giải quyết trên hệ thống một cửa điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.10	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm	>=5% hoặc tiếp nhận 100% qua DVC trực tuyến	5	5
		< 5%	0	

5.11	Tỷ lệ hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm	>=20% hoặc trả trả kết quả hồ sơ 100% qua DVC trực tuyến	5	5
		< 20%	0	
5.12	Tỷ lệ dịch vụ công triển khai thanh toán trực tuyến phí lệ phí	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.13	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến phí lệ phí	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.14	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
5.15	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
	Trang thông tin điện tử			***90***
5.16	Trang thông tin điện tử cung cấp các thông tin cơ bản theo quy định Nghị định 42/2022/NĐ-CP, bao gồm			
5.16.1	*Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính*	Có	10	10
		Không	0	
5.16.2	*TTHC, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết hoặc tích hợp từ Cổng Dịch vụ công của tỉnh.*	Có	10	10
		Không	0	
5.16.4	*Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển địa phương; Kết quả triển khai*	Có	10	10
		Không	0	
5.16.5	*Thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính cấp xã, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.*	Có	10	10
		Không	0	
5.16.7	*Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin*	Có	10	10
		Không	0	
5.16.8	*Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài*	Có	10	10
		Không	0	
5.17	Trang thông tin điện tử có chuyên mục chuyển đổi số	Hàng tuần	10	10
		Hàng tháng	5	
		Chưa có chuyên mục	0	
5.18	Trang thông tin điện tử chuyển đổi sang công nghệ IPv6	Có	10	10
		Không	0	
5.19	Thời gian cập nhật, đăng tải tin bài	Hàng ngày	10	10
		Hàng tuần	5	

		Hàng tháng	2	
	Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh			***30***
5.20	Thực hiện báo cáo trực tuyến thông qua hệ thống của tỉnh	Đúng hạn	30	30
		Quá hạn	10	
		chưa thực hiện	0	
	Thư điện tử			***30***
5.21	Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 10	10
5.22	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ khác			***50***
5.23	Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức	Cập nhật đầy đủ thông tin	20	20
		Cập nhật chưa đầy đủ thông tin	10	
		Chưa cập nhật	0	
5.24	Ứng dụng các phần mềm chuyên ngành khác (Liệt kê ứng dụng):…… …… ……	Có: - 1 ứng dụng tương ứng 10 điểm; - Tổng điểm không quá 30 điểm	30	30
		Không	0	
	Hệ thống truyền thanh			**50**
5.25	Hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Có	20	20
		Không	0	
5.26	Hệ thống truyền thanh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Có	20	20
		Không	0	
5.27	Tần suất hệ thống truyền thanh phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Hàng tuần	10	10
		Hàng tháng	5	
		Hàng quý	3	
	Chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số			***40***
5.28	Tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số trong năm tại cơ quan, đơn vị: - Đầu tư hạ tầng CNTT: - Đầu tư ứng dụng CNTT: - Đảm bảo an toàn thông tin	>=30 triệu	40	40
		20 - <30 triệu	20	
		10 - <20 triệu	10	

	- Đào tạo nguồn nhân lực: - Chi thường xuyên cho CNTT:	<10 triệu	0	
6	**Hoạt động kinh tế số**			**60**
6.1	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
6.3	Điểm bưu điện văn hóa xã có kết nối internet băng rộng cố định	Có	20	20
		Không	0	
7	**Hoạt động xã hội số**			**80**
7.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
7.2	Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
7.3	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
7.4	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
Tổng cộng				**1.000**